TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 19-9-2019.
"*V/v Tranh chấp ly hôn; quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Liên.
Các Hội Thẩm nhân dân: 1/ Ông Trương Thanh Nhàn.
2/ Ông Nguyễn Văn Hòa.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Văn Dư - Thư ký Toà án nhân dân huyện Càng Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Tính - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 562/2018/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 12 năm 2018 về: "*Tranh chấp ly hôn; quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Minh K, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp L C B, xã AT A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Minh Khoa là: Luật sư Nguyễn Văn N - Văn Phòng Luật sư Giang Minh Châu – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp L C B, xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Con chung của vợ chồng: Em Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2010 (có mặt). Địa chỉ: ấp L C B, xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phạm Văn Bé B, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp L C B, xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

2/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp L C B, xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N là ông Phạm Văn Bé B, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp L C B, xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh. Theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 6 năm 2019 (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ KIỆN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Minh K là nguyên đơn có lời trình bày như sau: Ông với bà Lê Thị L do quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên đi đến xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh vào ngày 18 tháng 9 năm 2009. Nữ trang trong ngày cưới tổng cộng là 10 chỉ vàng 24 kra chỉ vàng 24kra gồm 01 đôi bông tai, sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 kra, lắc tay 05 chỉ vàng 24 kra và nhẫn cưới 05 phân vàng 18 kra, số nữ trang này hiện do bà L đang quản lý.

Sau khi cưới thời gian đầu ông, bà chung sống với nhau hạnh phúc bên nhà ông, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cải nhau gia đình hai bên nhắc nhỡ nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, gia đình không hạnh phúc. Nên ông yêu cầu xin được ly hôn với bà L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông với bà L có với nhau một người con chung là em Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2010 hiện đang sống với bà L. Sau khi ly hôn ông thống nhất theo nguyện vọng của con nếu con có nguyện vọng sống với ông thì ông nuôi, ngược lại nếu con có nguyện vọng sống với bà Linh thì bà L nuôi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu con có nguyện vọng sống với bà L thì ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đồng (*Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)* và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông với bà L có tạo lập được tài sản chung gồm các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như: Một bộ salol mua vào năm 2013 giá là 17.600.000đồng; Một tủ kệ đựng Tivi mua vào năm 2016 giá là 10.000.000đồng và xây một hàng rào lưới B40 cao 1,4m dài 23,4m giá trị là 19.000.000đồng. Mái che tiền chế xây dựng vào năm 2017 giá trị 6.000.000đồng (*Sáu triệu đồng)*. Ông với bà L đã thỏa thuận về tài sản này, ông nhận phần tài sản bằng hiện vật, ông thống nhất giao lại cho bà L số tiền là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Phần căn nhà cấp bốn mà bà L yêu cầu thì ông không đồng ý, vì đây là nhà của ba mẹ ông là ông Bé B với bà N, do ông cưới bà L về là chung sống với cha mẹ ruột ông là ông Bé B và bà N. Ông thừa nhận căn nhà này xây dựng vào năm 2013, Nhà nước có cho ông Bé B số tiền xây nhà tình nghĩa là 40.000.000đồng, phần còn lại là ông B, bà N bù vô xây dựng căn nhà. Chuồng heo do vợ chồng xây dựng nhưng bà L cần thì cứ dỡ đem đi ông không có ý kiến, số tiền trong tài khoản ATM theo ông trước giờ là không có số tiền này.

Phần nữ trang trong ngày cưới do bà L đang quản lý sử dụng ông thống nhất để lại cho bà Linh sử dụng, ông không yêu cầu gì.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên ông không yêu cầu gì.

***Tại các đơn yêu cầu phản tố, các bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Lê Thị L là bị đơn có lời trình bày như sau*:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Phạm Minh K do quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên đi đến xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh vào ngày 18 tháng 9 năm 2009. Nữ trang trong ngày cưới tổng cộng là 10 chỉ vàng 24 kra chỉ vàng 24kra gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kra, sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 kra, lắc tay 05 chỉ vàng 24 kra và nhẫn cưới 05 phân vàng 18 kra, số nữ trang này hiện nay không còn, trong thời gian chung sống bà đã bán số nữ trang này để nuôi con và xây nhà.

Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc bên nhà ông, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, do ông K có quen người phụ nữ khác bên ngoài, khi về nhà vợ chồng thường xuyên cự cải nhau, gia đình hai bên nhắc nhỡ nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, gia đình không hạnh phúc. Nay ông K yêu cầu xin ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà với ông K có với nhau một người con chung là em Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2010 hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà thống nhất theo nguyện vọng của con nếu con có nguyện vọng sống với bà thì bà nuôi, ngược lại nếu con có nguyện vọng sống với ông K thì ông K nuôi, bà không cấp dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu con có nguyện vọng sống với bà thì bà yêu cầu ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đồng (*Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)* và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà L cho rằng trong thời gian chung sống bà và ông K có tạo lập các tài sản chung gồm: Một căn nhà cấp 4 vách tường, mái tol, nền gạch men xây dựng vào năm 2013 trên phần đất của ông Phạm Văn Bé B và bà Lê Thị N tọa lạc tại ấp L C B, xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh giá trị căn nhà lúc xây dựng khoảng 260.000.000đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*), trong này Nhà nước có cho ông Lê Văn Bé B số tiền là 40.000.000đồng, vợ chồng bà có hốt hụi, làm ăn có tiền bù vô để xây nhà cho vợ chồng bà ở do ông K với bà sống chung với ông Bé B, bà N.

Ngoài căn nhà thì bà và ông K còn mua được các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: Một bộ salol mua vào năm 2013 giá 17.600.000đồng; Một tủ kệ đựng Tivi mua vào năm 2016 giá 10.000.000đồng và xây một hàng rào lưới B40 cao 1,4m dài 23,4m giá trị là 19.000.000đồng. Mái che tiền chế xây dựng vào năm 2017 giá trị 6.000.000đồng (*Sáu triệu đồng)*. Bà với ông K đã thỏa thuận về tài sản này, bà nhận phần giá trị với số tiền là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*) phần tài sản hiện vật giao lại cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ngoài ra trong thời gian chung sống bà với ông K có xây một chuồng heo giá trị 20.000.000đồng và tiền trong tài khoản ATM của ông K với số tiền là 80.000.000đồng. Bà L yêu cầu chia đôi bà xin hưởng số tiền là 50.000.000đồng, nhưng tại phiên hòa giải bà L đã xin rút lại yêu cầu giá trị chuồng heo và tiền trong tài khoản ATM**.**

Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện C L đã định thì phần tài sản là căn nhà cấp bốn có giá trị là 207.281.753đồng, bà Linh thống nhất với kết quả định giá tài sản này. Tại phiên tòa hôm nay bà L yêu cầu được hưởng một phần giá trị tài sản căn nhà với số tiền là 80.000.000đồng *(Tám mươi triệu đồng),* phần căn nhà và các vật dụng sinh hoạt trong nhà bà thống nhất giao lại cho ông K, ông Bé B và bà N tiếp tục quản lý sử dụng.

Về nợ chung và về người khác nợ vợ chồng: Không có nên bà không yêu cầu gì.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải em Phạm Minh H trình bày như sau: Em là con ruột của ông Phạm Minh K và mẹ là bà Lê Thị L, hiện nay cha mẹ em không còn sống chung với nhau. Sau khi cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của em muốn sống với mẹ là bà Lê Thị L.

Theo ông Phạm Văn Bé B có lời trình bày như sau: Căn nhà cấp 4 vách tường, mái tol, nền gạch men xây dựng vào năm 2013 xây dựng trên phần đất của ông đứng tên quyền sử dụng đất là căn nhà là tài sản của ông. Nhà nước có cho ông số tiền là 40.000.000đồng, ông với bà N có bù thêm số tiền để xây dựng căn nhà này, đây là tài sản của ông, không phải là tài sản của K và L. Nay bà L yêu cầu một phần giá trị căn nhà này thì ông không đồng ý.

Riêng các tài sản như: Một bộ salol; Một tủ đựng Tivi; Một hàng rào lưới B40; Mái che tiền chế; chuồng heo và tài khoản trong thẻ ATM do K với L tự thỏa thuận với nhau ông không có ý kiến.

Bà Lê Thị N vắng mặt có ủy quyền cho ông Bé B tham gia tố tụng. Bà thống nhất theo ý kiến của ông Bé B, do ông Bé B quyết định bà không có ý kiến gì.

Quan điểm của Kiểm sát viên kết luận trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng qui định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ cho các đương sự nhận. Tuy nhiên về xác định quan hệ tranh chấp Vị cho rằng Thẩm phán xác định chưa đầy đủ và đề nghị Hội đồng xét xử xác định đúng quan hệ tranh chấp khi xét xử vụ án và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 14, Điều 51, 55, 59, 61, 62, 81, 82, 83, 84. 107 và 110 của Luật hôn nhân gia đình 2014; Áp dụng các điều 26, 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông K với bà L được ly hôn với nhau.

Về con chung: Giao em Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2010 cho bà Lê Thị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, theo nguyện vọng của con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Phạm Minh K có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em Phạm Minh H mỗi tháng 745.000đồng *(Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) cấp cho đến khi em Học tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông K với bà L về phần tài sản là các vật dụng sinh hoạt trong gia đình với số tiền 20.000.000đồng và ông K được quyền tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản gồm: Bộ Salon, Tủ đựng Tivi, mái che tiền chế và hàng rào lưới B40.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu mà bà L đã rút lại bao gồm: Chuồng heo trị giá 10.000.000đồng *(Mười triệu đồng)* và tiền trong tài khoản trong thẻ ATM là 40.000.000đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* do bà L tự nguyện rút lại yêu cầu này.

Ngoài ra còn đề nghị buộc các đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm; án phí cấp dưỡng và các chi phí, lệ phí định giá theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại phiên Tòa hôm nay bà N vắng mặt có ủy quyền cho ông Phạm Văn Bé B tham gia tố tụng. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông K với bà L đi đến xác lập quan hệ hôn nhân năm 2009, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật vào ngày 18 tháng 9 năm 2009 tại Uỷ ban nhân dân xã A T A, huyện C L, tỉnh Trà Vinh. Từ đó xác định hôn nhân giữa ông K với bà L là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn: Trong quá trình chung sống giữa ông K với bà L do bất đồng quan điểm sống và ông K có quen người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến ông bà thường xuyên cự cải nhau, gia đình hai bên có khuyên ngăn nhưng không thành, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài từ năm 2015 và đến cuối năm 2018 thì ông, bà đã sống ly thân nhau cắt đứt quan hệ vợ chồng cho đến nay. Nay ông bà đều mong muốn được ly hôn với nhau.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông K với bà L do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cải, mâu thuẫn kéo dài nhưng ông, bà không tìm cách tháo gở, trao đổi hàn gắn tình cảm vợ chồng để gia

đình đoàn tụ cùng nhau chăm sóc nuôi dạy con chung nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc, mà khi mâu thuẫn phát sinh ông bà bỏ mặt nhau, không còn quan tâm đến nhau. Từ đó làm tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay ông K với bà L thừa nhận vợ chồng không còn chung sống từ cuối năm 2018 cho đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, thời gian tới không thể tiếp tục chung sống được với nhau nữa nên ông, bà thống nhất ly hôn với nhau là tự nguyện có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nghĩ nên cho ông bà được ly hôn với nhau.

[5] Về con chung: Ông K với bà L thừa nhận em Phạm Minh H là con chung của ông bà. Sau khi ông K với bà L ly hôn với nhau em H có nguyện vọng sống với bà L, đây là sự tự nguyện của em, không ai ép buộc và ông K với bà L điều thống nhất theo nguyện vọng của em nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L yêu cầu ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi em Phạm Minh H mỗi tháng 745.000đồng và cấp cho đến khi em H tròn 18 tuổi. Xét thấy yêu cầu này của bà L là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện giá cả kinh tế thị trường như hiện nay. Đối với các khoản chi phí hằng ngày cho việc ăn, học ngày càng nhiều đây là yêu cầu rất cần thiết và để đảm bảo cuộc sống cho em H phát triển tốt về mọi mặt. Nên việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L là phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*", ông K cũng thống nhất mức cấp dưỡng này. Hội đồng xét xử nghĩ buộc ông K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi em H mỗi tháng 745.000đồng và cấp cho đến khi em H tròn 18 tuổi là phù hợp quy định tại các Điều 82, 83, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung: Ông K không đặt ra yêu cầu chia tài sản chung. Phần nữ trang ngày cưới tổng cộng 10 chỉ vàng 24kra và nhẫn cưới 05 phân vàng 18 kra ông thống nhất giao cho bà Linh tiếp tục quản lý và sử dụng ông không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Các tài sản gồm: Một bộ salol mua vào năm 2013; Một tủ kệ đựng Tivi mua vào năm 2016 và xây một hàng rào lưới B40 cao 1,4m dài 23,4m; Mái che tiền chế xây dựng vào năm 2017. Bà L với ông K đã thỏa thuận về các tài sản này, ông K tự nguyện giao cho bà L số tiền là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*) phần tài sản hiện vật cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của ông K với bà L Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Phía bà L yêu cầu một phần giá trị của căn nhà cấp 4 vách tường, mái tol, nền gạch men xây dựng vào năm 2013 trên phần đất của ông Bé B và bà N, bà xin hưởng số tiền là 80.000.000đồng *(Tám mươi triệu đồng)*, phần tài sản là hiện vật bà thống nhất giao lại cho ông K, ông Bé B và bà N tiếp tục quản lý sử dụng.

Ông Bé B thì cho rằng căn nhà là tài sản của ông với bà N. Nhà nước có cho ông số tiền là 40.000.000đồng *(Bốn mươi triệu đồng)*, ông với bà N có bù thêm số tiền để

xây dựng căn nhà này, đây là tài sản của ông, không phải là tài sản của K và L. Nay bà L yêu cầu một phần giá trị căn nhà này thì ông không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy bà L kết hôn và về chung sống với gia đình ông K từ năm 2009 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đến năm 2013 thì xây dựng căn nhà cấp bốn. Qúa trình ông K với bà L chung sống với nhau là 10 năm bà L có công sức đóng góp vào việc duy trì tài sản chung và tạo lập căn nhà này. Xét về yêu cầu phản tố của bà L xin hưởng một phần tài sản chung của căn nhà với số tiền là 80.000.000đồng là không phù hợp. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần về công sức đóng góp công sức của vợ chồng vào khối tài sản chung của hộ gia đình là phù hợp với quy định tại diểm b, khoản 2 và khoản 5 điều 59, khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định "*Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn nếu tài sản của vợ chồng, trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình, căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Viêc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*".

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản thì giá trị căn nhà là 207.281.753đồng (Trong này có mái che tiền chế giá trị 4.804.800đồng ông K với bà L đã thỏa thuận được và Nhà nước tiền căn nhà tình nghĩa cho ông Bé B và bà N số tiền 40.000.000đồng) như vậy tổng giá trị căn nhà là 207.281.000đồng - 4.804.800đồng - 40.000.000đồng = 162.477.000đồng. Hiện tại ông K, ông Bé B và bà N đang sử dụng căn nhà này nên có nghĩa vụ giao lại cho bà L số tiền 40.619.500đồng *(Bốn mươi triệu sáu trăm mười chín nghìn năm trăm đồng)* là phù hợp với công sức đóng góp của bà L trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông K, ông Bé B và bà N. Phần yêu cầu của bà L không được chấp nhận chênh lệch với số tiền là 39.380.500đồng.

[8] Đối với phần yêu cầu về tài sản là chuồng heo, số tiền trong tài khoảng ATM tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Càng Long vào ngày 10 tháng 8 năm 2019 bà L có đơn xin rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung, xét thấy đây là sự tự nguyện của bà L. Nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ phần yêu cầu này của bà L.

[9] Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có ông, bà không đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Xét lời trình bày luật sư Nguyễn Văn N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Minh K cho rằng: Về quan hệ hôn nhân giữa ông K với bà L là hôn nhân hợp pháp, đây là quyền nhân thân của đương sự và các bên đương sự đã thống nhất ly hôn với nhau nên không có ý kiến; Về con chung: Thống nhất theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi, người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bà L yêu cầu chia một phần căn nhà với số tiền là 80.000.000đồng là không có cơ sở. Các hóa đơn mà bà L cung cấp là không phù hợp, vì đây là tài sản chung của hộ gia đình ông K, ông Bé B và bà N. Bà L chỉ có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của hộ gia đình. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L. Riêng về phần tài sản là các vật dụng trong gia đình do ông bà đã thỏa thuận được nên ghi nhận sự thỏa thuận này.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

{11} Về chi phí định giá tài sản: Tổng số tiền là 550.000đồng *(Năm trăm năm mươi nghìn đồng)*. Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

{12} Về án phí hôn nhân sơ thẩm; án phí cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28; Điều 147, 165, 227, 228 và 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 55, 59, 61, 62, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh K.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Phạm Minh K với bà Lê Thị L được ly hôn với nhau.

Về con chung: Giao em Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2010 cho bà Lê Thị L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Theo nguyện vọng của em Phạm Minh H là sống với bà Lê Thị L.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Minh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi em Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2010 mỗi tháng là 745.000đồng (*Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) cấp cho đến khi em H tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L.

- Buộc ông K, ông Bé B và bà N có nghĩa vụ giao cho bà Linh công sức đóng góp của bà L vào khối tài sản chung của hộ gia đình với số tiền là 40.619.500đồng *(Bốn mươi triệu sáu trăm mười chín nghìn năm trăm đồng)*. Không chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của bà L với số tiền là 39.380.500đồng (*Ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng)*

Công nhận sự thỏa thuận của ông K với bà L về phần các tài sản gồm: Một bộ salol; Một tủ kệ đựng Tivi và xây một hàng rào lưới B40 cao 1,4m dài 23,4m và một Mái che tiền chế. Ông K tự nguyện giao lại cho bà Linh số tiền là 20.000.000đồng *(Hai mươi triệu đồng)*.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu mà bà L đã rút lại bao gồm: Chuồng heo trị giá 10.000.000đồng và tiền trong tài khoản trong thẻ ATM là 40.000.000đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* do bà L tự nguyện rút lại yêu cầu này.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Phạm Minh K có nghĩa vụ nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0018644, ngày 20/12/2018 do ông K nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Ông Phạm Minh K đã nộp đủ án phí hôn nhân.

Bà Lê Thị L không phải nộp án phí hôn nhân.

Về án cấp dưỡng nuôi con: Ông K có nghĩa nộp số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng)*

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ nộp số tiền là 2.031.000đồng *(Hai triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng)* nhưng được trừ qua số tiền tạm ứng án phí là 625.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000626 ngày 28/3/2019 và số tiền tạm ứng án phí là 1.250.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0003612 ngày 15/5/2019 do bà Lê Thị L nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu và biên lai thu tiền số AA/2018/0000484, ngày 25/01/2019 do chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà Lê Thị L được nhận lại số tiền án phí chênh lệch là 1.844.000đồng *(Một triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*

Ông Phạm Minh K; Ông Phạm Văn Bé B và bà Lê Thị N mỗi người phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 2.031.000đồng *(Hai triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng)*.

Về chi phí định giá: Tổng số tiền là 550.000đồng (*Năm trăm năm mươi nghìn đồng)*.

+ Buộc bà Lê Thị L phải chịu số tiền là 137.500đồng (*Một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)* bà L đã nộp đủ số tiền này.

+ Buộc ông Phạm Minh K; ông Phạm Văn Bé B và bà Lê Thị N mỗi người phải chịu số tiền là 137.500đồng (*Một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*. Hoàn trả cho bà L số tiền là 412.500đồng *(Bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng)* khi thu được từ ông K, ông Bé B và bà N.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện; tỉnh;
- Chi cụcTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Liên